

BÀI 5

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Giảng viên: Ths. Đào Ngọc Báu

MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Hiểu được các khái niệm thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.
- Trình bày được các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật.
- Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về các loại trách nhiệm pháp lý.



CẤU TRÚC NỘI DUNG



5.1. Thực hiện pháp luật

5.2. Vi phạm pháp luật

5.3. Trách nhiệm pháp lý

5.1. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

5.1.1. Khái niệm
thực hiện pháp luật

5.1.2. Áp dụng
pháp luật

5.1.1. KHÁI NIỆM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

a. Định nghĩa và đặc điểm của thực hiện pháp luật

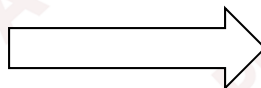
b. Các hình thức thực hiện pháp luật.

5.1.1. KHÁI NIỆM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

a. Định nghĩa và đặc điểm của thực hiện pháp luật

- **Định nghĩa**

Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích nhằm hiện thực hóa các quy định của pháp luật, làm cho chúng đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

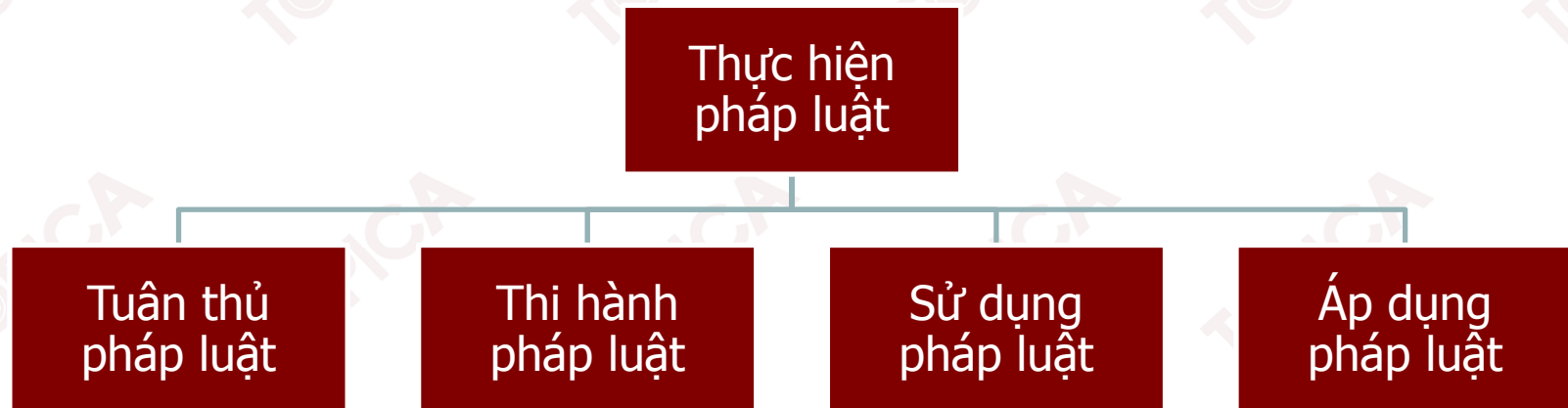


- **Đặc điểm của thực hiện pháp luật:**

- Thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật.
- Thực hiện pháp luật được tiến hành bởi nhiều chủ thể với nhiều cách thức khác nhau.

5.1.1. KHÁI NIỆM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

b. Các hình thức thực hiện pháp luật



5.1.1. KHÁI NIỆM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

c. Định nghĩa các hình thức thực hiện pháp luật

- Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó các chủ thể pháp luật kiểm chế, không tiến hành các hoạt động mà pháp luật cấm.

Ví dụ: Một người công chức từ chối nhận tiền hối lộ từ một doanh nghiệp tức là người công chức đó đã tuân thủ pháp luật.

- Thi hành pháp luật (còn gọi là chấp hành pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật trong đó các chủ thể pháp luật chủ động thực hiện các nghĩa vụ của mình.

Ví dụ: Hành động một người nhặt được của rơi và đã chủ động trả lại cho chủ sở hữu tài sản đó hoặc mang đến nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền được coi là thi hành pháp luật bởi người này đã thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tài sản chiếm hữu không có căn cứ pháp luật theo quy định tại Điều 599 Bộ luật Dân sự năm 2005.

5.1.1. KHÁI NIỆM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

c. Định nghĩa các hình thức thực hiện pháp luật (tiếp theo)

- Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình.

Ví dụ: Một người trước khi chết để lại di chúc hiến cơ thể mình cho bệnh viện để phục vụ mục đích chữa bệnh hoặc nghiên cứu khoa học tức là người này đã sử dụng pháp luật để thực hiện quyền hiến bộ phận cơ thể theo quy định tại Điều 33 Bộ luật Dân sự 2005.

- Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện các quy định của pháp luật hoặc ban hành quyết định làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật cụ thể.

Ví dụ: Cảnh sát giao thông ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với người đi vào đường ngược chiều.

5.1.2. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

a. Đặc điểm của áp dụng pháp luật

b. Trường hợp áp dụng pháp luật

c. Áp dụng pháp luật

d. Áp dụng pháp luật tương tự

5.1.2. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT (tiếp theo)

a. Đặc điểm của áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước.

Áp dụng pháp luật là hoạt động có thủ tục chặt chẽ được pháp luật quy định.

Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính sáng tạo.

Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính cá biệt cho từng quan hệ xã hội nhất định.

5.1.2. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT (tiếp theo)

b. Các trường hợp áp dụng pháp luật



- Khi cần truy cứu trách nhiệm pháp lý hoặc áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với những chủ thể nhất định.
- Khi giải quyết tranh chấp giữa các chủ thể pháp luật;
- Khi những quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không mặc nhiên phát sinh nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước.
- Khi nhà nước cần tham gia vào một quan hệ pháp luật nào đó hoặc nhà nước thực hiện xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của các sự việc thực tế.

5.1.2. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT (tiếp theo)

c. Quá trình áp dụng pháp luật

Phân tích, đánh giá điều kiện, hoàn cảnh, tình tiết của sự việc thực tế.

Lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp và phân tích làm sáng rõ nội dung của quy phạm pháp luật đối với trường hợp cần áp dụng.

Ban hành văn bản áp dụng pháp luật.

Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật đã ban hành.

5.1.2. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT (tiếp theo)

c. Quá trình áp dụng pháp luật (tiếp theo)

Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản pháp lý cá biệt, mang tính quyền lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức xã hội được nhà nước ủy quyền ban hành trên cơ sở những quy phạm pháp luật nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể hoặc xác định biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

Văn bản áp dụng pháp luật phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tính hợp pháp;
- Phù hợp với thực tế vụ việc đã phát sinh;
- Có khả năng thực hiện trên thực tế.

5.1.2. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT (tiếp theo)

d. Áp dụng pháp luật tương tự

Áp dụng pháp luật tương tự là hoạt động giải quyết một vụ việc cụ thể trong trường hợp chưa có quy phạm pháp luật trực tiếp điều chỉnh trên cơ sở sử dụng quy phạm pháp luật áp dụng cho tình huống có nội dung tương tự hoặc sử dụng những nguyên tắc chung và ý thức pháp luật về sự công bằng và lẽ phải:

- Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật: Là việc sử dụng các quy phạm pháp luật áp dụng cho tình huống có nội dung tương tự để giải quyết vụ việc thực tế đang đặt ra.
- Áp dụng tương tự pháp luật: Là việc sử dụng những nguyên tắc chung và ý thức pháp luật về sự công bằng và lẽ phải để giải quyết vụ việc thực tế đang đặt ra.

5.2. VI PHẠM PHÁP LUẬT

5.2.1. Khái niệm
vi phạm pháp luật

5.2.2. Các loại vi phạm
pháp luật

5.2.3. Cấu thành
vi phạm pháp luật

5.2.1. KHÁI NIỆM VI PHẠM PHÁP LUẬT

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.



5.2.2. CÁC LOẠI VI PHẠM PHÁP LUẬT

Vi phạm hình sự (tội phạm)

Vi phạm hành chính

Vi phạm dân sự

Vi phạm kỷ luật

5.2.3. CẤU THÀNH VI PHẠM PHÁP LUẬT

Có bốn yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật

Mặt khách quan

Mặt chủ quan

Chủ thể

Khách thể

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật, bao gồm:

- Hành vi trái pháp luật.
- Hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra.
- Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và hậu quả thực tế.

5.2.3. CẤU THÀNH VI PHẠM PHÁP LUẬT

Có bốn yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật

Mặt khách quan

Mặt chủ quan

Chủ thể

Khách thể

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật, bao gồm:

- Lỗi;
- Động cơ;
- Mục đích vi phạm.

5.2.3. CẤU THÀNH VI PHẠM PHÁP LUẬT

Có bốn yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật

Mặt khách quan

Mặt chủ quan

Chủ thể

Khách thể

- Chủ thể của vi phạm pháp luật là những cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý mà theo quy định của pháp luật họ phải chịu trách nhiệm đối với hành vi trái pháp luật của mình.
- Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng một chủ thể phải gánh chịu những hậu quả bất lợi theo quy định của pháp luật khi thực hiện hành vi trái pháp luật.

5.2.3. CẤU THÀNH VI PHẠM PHÁP LUẬT

Có bốn yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật

Mặt khách quan

Mặt chủ quan

Chủ thể

Khách thể

- Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ nhưng bị hành vi trái pháp luật xâm hại.
- Khách thể càng quan trọng thì tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi càng lớn và làm tăng hậu quả mà chủ thể vi phạm phải gánh chịu.

5.2.3. CẤU THÀNH VI PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

a. Lỗi - yếu tố cấu thành mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả do hành vi đó mang lại. Lỗi của chủ thể được biểu hiện dưới hai hình thức: Lỗi cố ý và lỗi vô ý.

- Lỗi cố ý là trường hợp một chủ thể nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện và mong muốn hoặc tuy không mong muốn nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra.
- Lỗi vô ý là trường hợp một chủ thể thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được hoặc chủ thể không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước.

5.2.3. CẤU THÀNH VI PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

a. Lỗi - yếu tố cấu thành mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

- Lỗi cố ý trực tiếp là trường hợp chủ thể nhận rõ hành vi của mình gây nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện và mong muốn hậu quả đó xảy ra.
- Lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp chủ thể nhận thức rõ hành vi của mình gây nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện hành vi dù không mong muốn nhưng vẫn để mặc cho hậu quả xảy ra.
- Lỗi vô ý do quá tự tin là trường hợp chủ thể thấy trước hành vi của mình có thể gây nguy hiểm cho xã hội nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn.
- Lỗi vô ý do cầu thả là trường hợp chủ thể không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây nguy hiểm cho xã hội mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước.

5.2.3. CẤU THÀNH VI PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

b. Động cơ – yếu tố cấu thành mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Động cơ là yếu tố thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Yếu tố động cơ không nhất thiết phải xác định trong mọi trường hợp mà chủ yếu có ảnh hưởng đến việc xác định vi phạm pháp luật với tư cách là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ khi áp dụng các biện pháp trách nhiệm pháp lý.



5.2.3. CẤU THÀNH VI PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

c. Mục đích vi phạm– yếu tố cấu thành mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mục đích vi phạm là kết quả cuối cùng mà trong suy nghĩ của mình chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm. Mục đích không phải là yếu tố bắt buộc phải xác định trong mọi trường hợp nhưng đôi khi đây là yếu tố để phân biệt các vi phạm pháp luật khác nhau.

5.3. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

5.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý.

5.3.2. Các loại trách nhiệm pháp lý.

5.3.3. Truy cứu trách nhiệm pháp lý.

5.3.1. KHÁI NIỆM TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

- Trách nhiệm pháp lý là những hậu quả bất lợi được quy định trong phần chế tài của quy phạm pháp luật, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các chủ thể được nhà nước ủy quyền áp dụng đối với chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.
- Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý:
 - Trách nhiệm pháp lý chỉ xuất hiện khi có hành vi vi phạm pháp luật.
 - Chỉ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các chủ thể được nhà nước ủy quyền mới có quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

5.3.2. CÁC LOẠI TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hành chính

Trách nhiệm kỷ luật

Trách nhiệm dân sự

5.3.2. CÁC LOẠI TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ (tiếp theo)

Phân biệt trách nhiệm pháp lý với chế tài của quy phạm pháp luật:

- Mỗi quan hệ giữa nội dung và hình thức;
- Mỗi quan hệ giữa cái chung và cái riêng.



5.3.3. TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

- Truy cứu trách nhiệm pháp lý là quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các chủ thể được nhà nước ủy quyền tiến hành xem xét, tìm hiểu hành vi bị coi là vi phạm pháp luật và ra quyết định áp dụng các hậu quả bất lợi đối với chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật cũng như tổ chức thực hiện quyết định đó.
- Cơ sở của truy cứu trách nhiệm pháp lý:
 - Cơ sở thực tiễn;
 - Cơ sở pháp lý.

